

N2 文字語彙トレーニング

V. 福祉 Phó từ

Day 65: ^{とき}時・^{じかん}時間

1025. 早速（さっそく）：Nhanh chóng.

例：新^{あた}しいレストランができたので、早速^{さっそく い}行ってきた。

Vì có nhà hàng mới mở nên tôi đã đi tới đó nhanh chóng.

1026. 直に（じきに）：Sớm.

例：薬^{くすり}を飲^のんだので、直に^{じき}良^よくなるだろう。

Vì tôi đã uống thuốc nên có lẽ sẽ sớm khỏi.

1027. さっさと：Nhanh chóng.

例：さっさと^{しごと}仕^お事を終^おわらせて、帰^{かえ}りましょう。

Chúng ta làm xong công việc nhanh chóng rồi về nào.

1028. 至急（しきゅう）：Gấp.

例：至急^{しきゅう}、お返^{へんじ}事をください。

Anh hãy trả lời tôi gấp.

1029. 既に（すでに）：Rồi.

例：申^{もう}し込^こみは、既に^{すで}締^しめ切^きっている。

Việc đăng ký đã hết hạn rồi.

1030. 即座に（そくざに）： Ngay lập tức.

例：「やります」と ^{そくざ} ^{こた} 即座に答えた。

Tôi trả lời ngay lập tức rằng: “Tôi sẽ làm.”

1031. 直ちに（ただちに）： Ngay lập tức.

例：問題を起きたら、^{もんだい} ^お ^{ただ} ^{たいおう} 直ちに対応すべきだ。

Nếu có vấn đề xảy ra thì cần xử lý ngay lập tức.

1032. いきなり： Đột nhiên.

例： ^{ひと} ^で いきなり人は出てきて、びっくりした。

Đột nhiên có người đi ra tôi đã rất ngạc nhiên.

1033. ひとまず： Tạm thời.

例： ^{ねつ} ^さ 熱が下がったので、 ^{ひと} ^{あんしん} ひとまず安心した。

Vì con sốt đã hạ nên tạm thời tôi thấy an tâm.

1034. ようやく： Cuối cùng.

例： ^{しゅうしょく} ようやく就職することができた。

Cuối cùng thì tôi đã tìm được việc.

1035. とっくに： Từ lâu rồi.

例： ^{ともだち} 友達は、 ^{かえ} とっくに帰ってしまった。

Bạn tôi đã về từ lâu rồi.

1036. 徐々に（じょじょに）：Dần dần.

例：地球の気温が、徐々に高くなってきている。

Nhiệt độ của trái đất dần dần tăng lên.

1037. いったん：Tạm thời.

例：「いったん家に戻ってから、もう一度、来ます」

“Tạm thời tôi sẽ về nhà rồi đến một lần nữa.”

1038. かつて：Trước đây.

例：ここはかつて海の底だった。

Nơi đây trước đây là đáy biển.

1039. 今更（いまさら）：Đến lúc này.

例：今更駄目だと言われても、困ります。

Đến lúc này mà bị nói là không được thì tôi sẽ gặp khó khăn.

1040. 再三（さいさん）：Mấy lần rồi.

例：再三お願いしたが、引き受けてくれなかった。

Tôi đã nhờ mấy lần rồi nhưng anh ta không nhận làm giúp.

Day 66: ^{ていど} 程度・^{ひんど} 頻度

1041. いっそう : Nhiều hơn.

例 : 期待が^{きたい}いっそう^{たか}高まった。

Sự kỳ vọng nhiều hơn.

1042. 大いに（おおいに） : Nhiều.

例 : これまでの経験が^{けいけん}大いに^{おお}役立った。^{やく}^だ

Những kinh nghiệm tôi đã có từ trước đến nay đã giúp ích được rất nhiều.

1043. 最も（もっとも） : Nhất.

例 : （テストなどで）^{もっと}最も^{てきせつ}適切な言葉を選びなさい。^{ことば}^{えら}

(Khi làm bài thi) Hãy chọn từ thích hợp nhất.

1044. そうとう : Khá là.

例 : 会社を^{かいしゃ}経営するのは、^{けいえい}そうとう^{たいへん}大変だろう。

Việc kinh doanh công ty có lẽ khá là vất vả.

1045. ほぼ : Hầu như.

例 : 新^{あた}しいビルは、^らほぼ^{かんせい}完成した。

Tòa nhà mới hầu như đã hoàn thành.

1046. せいぜい : Nhiều nhất.

例 : せいぜい^{やす}3日しか^と休みは取れない。

Tôi chỉ có thể nghỉ được nhiều nhất là 3 ngày

1047. やや : Một chút.

例：景気がやや良くなってきたようだ。

Có vẻ nền kinh tế đã trở nên tốt hơn một chút.

1048. ざっと : Qua.

例：資料をざっと読んだ。

Tôi đã đọc qua tài liệu.

1049. 常に (つねに) : Thường.

例：目標を常に意識して、仕事をする。

Tôi thường để ý đến mục tiêu và làm việc.

1050. 年中 (ねんじゅう) : Suốt cả năm.

例：この店は年 中 休みまず営業している。

Cửa hàng kinh doanh suốt cả năm không nghỉ.

1051. しょっちゅう : Hay.

例：森さんは、しょっちゅう 授業をさぼっている。

Bạn Mori hay trốn học.

1052. 度々 (たびたび) : Thường xuyên.

例：京都は好きで、度々 訪れている。

Tôi thích thành phố Kyoto và tôi thường xuyên tới đó.

1053. ろくに : Một chút nào.

例 : ろくに^{かお}顔^みも見えないで話^{はな}すのは、失礼^{しつれい}だ。

Việc không nhìn mặt người khác một chút nào và cứ nói chuyện thì quả là bất lịch sự.

1054. めったに : Hiếm khi.

例 : こんなご馳走^{ちそう}はめったに^た食べられない。

Hiếm khi tôi có thể được ăn món ăn ngon thế này.

1055. これほど : Đến mức này.

例 : これほど^{うつく}美^{けしき}しい景色は、見^みたことはない。

Tôi chưa từng nhìn thấy cảnh đẹp đến mức này bao giờ.

1056. 大して (たいして) : Nhiều.

例 : 大して^{たい}勉強^{べんきょう}しなかったのに、合格^{ごうかく}した。

Mặc dù tôi không học nhiều nhưng lại đỗ.

Day 67: 感情を添える言葉

1057. おそらく : E là.

例 : おそらく、森君は遅れてくるだろう。

E là bạn Mori đến muộn rồi.

1058. 案の定（あんのじょう） : Quả nhiên.

例 : 森君は案の定、遅刻してきた。

Quả nhiên bạn Mori đã đến muộn.

1059. どうやら : Có vẻ như.

例 : どうやら道を間違えたらしい。

Có vẻ như tôi đã nhầm đường.

1060. まさか : Không ngờ rằng.

例 : まさか、1時間も遅れるなんて思わなかった。

Không ngờ rằng tôi bị muộn những một tiếng đồng hồ.

1061. 何となく（なんとなく） : Không hiểu sao.

例 : 最近、何となくやる気が出ない。

Không hiểu sao gần đây tôi không muốn làm gì.

1062. 何しろ（なにしろ） : Dù thế nào đi nữa.

例 : 何しろお金がなくて、遊びに行けない。

Dù thế nào đi nữa thì tôi cũng không có tiền và không thể đi chơi được.

1063. わざわざ : Cát công.

例 : わざわざ^き来てくれて、ありがとう。

Cảm ơn anh đã cát công đến.

1064. かえって : Ngược lại.

例 : かえって^{しんぱい}心配させてしまった。

Ngược lại đã khiến cho tôi phải lo lắng.

1065. たとえ : Cho dù.

例 : たとえ^{はんたい}反対されても、^{わたし}私はやります。

Cho dù bị phản đối đi chăng nữa, tôi vẫn sẽ làm.

1066. ともかく : Dù thế nào.

例 : ともかく、やってみよう。

Dù thế nào thì hãy làm thử nào.

1067. むしろ : Hơn là.

例 : ^{あきら}諦めないで、むしろ^{ちょうせん}挑戦した。

Tôi đã thử sức hơn là từ bỏ.

1068. 果たして (はたして) : Quả thật.

例 : 果たして^は^{せいこう}成功するだろうか。

Quả thật là thành công không?

1069. 万一 (まんいち) : Vạn bất đắc dĩ.

例 : 万一^{まんいち}^{しつぱい}失敗しても、^{だいじょうぶ}大丈夫です。

Vạn bất đắc dĩ có thất bại đi chăng nữa cũng không sao cả.

1070. 案外（あんがい）：Không ngờ rằng.

例：やってみたら、^{あんがい かんたん}案外 簡単だった。

Khi làm thử thì không ngờ rằng khá là đơn giản.

1071. 幸い（さいわい）：May là.

例：^{さいわ}幸い、^{かぞく}家族が ^{きょうりよく}協力 してくれた。

May là gia đình đã giúp đỡ tôi.

1072. 改めて（あらためて）：Một lần nữa.

例：家族の大切さを、^{かぞく たいせつ}家族の大切さを、^{あらた}改 ^{じっかん}めて実感した。

Một lần nữa tôi cảm nhận được sự quan trọng của gia đình.

Day 68: ^{かんじょう}感情^そを添^{ことば}える言葉

1073. いわば : Có thể nói như là.

例 : インターネットは、^{きょだい} ^{としょかん} いわば 巨大な図書館のようだ。

Internet có thể nói như là một thư viện lớn.

1074. 単に (たんに) : Chỉ.

例 : ^{たん} ^{ちしき} 単に 知識があるだけでは、^{やく} ^た 役に立たない。

Chỉ có kiến thức không thôi thì không có tác dụng.

1075. ふと : Vô tình.

例 : ^{そと} ^み ふと 外を見ると、^{あめ} ^ふ 雨が降りはじめていた

Vô tình tôi nhìn ra bên ngoài thì trời bắt đầu đổ mưa.

1076. あいにく : Thật không may.

例 : ^{たの} 楽しみにしていたのに、^{あめ} ^{やま} ^{のぼ} あいにく 雨で、山に登れなかった。

Dù tôi đã rất mong chờ, nhưng thật không may trời mưa nên không thể leo núi được.

1077. つい : Lỡ.

例 : チョコレートを見ると、^み ^た つい 食べてしまう。

Hề nhìn thấy socola tôi lại lỡ ăn.

1078. わざと : Cố tình.

例 : わざと^き聞こえないふりした。

Tôi đã cố tình giả vờ là không nghe thấy.

1079. せめて : Ít nhất.

例 : 「せめて^{あと}後 10^{ふん}分、寝^ねさせて.」

“Hãy cho tôi ngủ thêm ít nhất là 10 phút nữa....”

1080. 要するに (ようするに) : Tóm lại là.

例 : 要するに^{よう}、行^いきたくないということです。

Tóm lại là anh không muốn đi phải không.

1081. 着々と (ちゃくちゃくと) : Điều đều.

例 : 着々と^{ちゃくちゃく}、留^{りゅうがく}学の手続^{てつづ}きを進^{すす}めている。

Tôi làm các thủ tục du học một cách đều đều.

1082. 生き生き「と」 (いきいきと) : Năng nổ.

例 : 新^{あた}しい職^{しょく}場^ばで、生き生きと^{い い はたら}働いている。

Tôi đang làm việc rất năng nổ ở nơi làm việc mới.

1083. わくわく : Háo hức.

例 : 明^あ日^すから旅^{りょこう}行^{こう}なので、わくわくしている。

Từ ngày mai tôi sẽ đi du lịch nên bây giờ tôi rất háo hức.

1084. ごろごろ : Không làm gì cả.

例：休みの日は、何もしないでごろごろしている。

Ngày nghỉ tôi ở nhà chơi, không làm gì cả.

1085. ぐるぐる : Vòng quanh.

例：同じ道をぐるぐる回っている気がする。

Tôi có cảm giác mình đang đi vòng quanh một con đường giống nhau.

1086. うろうろ : Lang thang.

例：道に迷って、うろうろしてしまった。

Tôi bị lạc đường và đi lang thang.

1087. ゆらゆら : Đung đưa.

例：ろうそくの炎がゆらゆら揺れている。

Ngon lửa của chiếc nến đang đung đưa.

1088. がさがさ : Xào xạc.

例：木々の間で、がさがさと音がして、クマが出てきた。

Trong đám cây có tiếng xào xạc rồi một con gấu xuất hiện.

1089. 続々「と」(ぞくぞくと) : Tới tấp.

例：観客が続々と会場に集まってきた。

Quan khách tập trung tới tấp tới hội trường.

1090. 一気に (いっきに) : Ngay lập tức.

例：曲 ^{きょく} が ^{はじ} 始まり、一気に ^{さかあ} 盛り上がった。

Bài hát bắt đầu, ngay lập tức trở nên phần khích hân.

1091. 一斉に (いっせいに) : Đồng loạt.

例：観客 ^{かんきやく} が 一斉に ^{たあ} 立ち上がって、^{はくしゅ} 拍手した。

Quan khách đồng loạt đứng lên và vỗ tay.

1092. どっと : Đồng loạt.

例：コンサートが ^お 終わって、客 ^{きやく} が どっと ^で 出てきた。

Buổi hòa nhạc kết thúc, khách hàng đồng loạt đi ra ngoài.

1093. 一段と (いちだんと) : Hơn rất nhiều.

例：気温 ^{きおん} が ^さ 下がり、紅葉 ^{こうよう} が 一段と ^{いちだん} きれいになった。

Nhiệt độ giảm, lá đỏ trở nên đẹp hơn rất nhiều.

1094. からっと : Trong xanh.

例：からっと、^{きも} 気持ちのいい ^{てんき} 天気だ。

Thời tiết đẹp, trong xanh và sáng khoái.

1095. ひんやり : Mát lạnh.

例：夜になり、ひんやり ^ひ 冷えてきた。

Trời về đêm, thấy mát lạnh hân.

1096. しっとり : Âm.

例：小雨^{こさめ}が降^ふって、服^{ふく}がしっとりぬれてしまった。

Trời mưa nhỏ, quần áo bị âm ướt mát.

1097. ひとりでに : Tự nhiên.

例：車^{くるま}がひとりでに動^{うご}くはずがない。

Chắc chắn tiếc ô tô không thể tự nhiên chuyển động được.

1098. 次第に（しだいに） : Dần dần.

例：次第^{しだい}に、事故^{じこ}の原因^{げんいん}が明^{あき}らかになった。

Dần dần đã hiểu ra được nguyên nhân của vụ tai nạn.

1099. 必ずしも（かならずしも） : Chưa hẳn là.

例：必^{かなら}ずしも、日本^{にほんじん}人が敬語^{けいご}を使^{つか}えるわけではない。

Chưa hẳn là người Nhật đã có thể sử dụng được kính ngữ.

1100. じかに（じかに） : Trực tiếp.

例：メールより、じかに^{はな}話^{はなし}したほうが話^{はや}が早い。

Việc nói chuyện trực tiếp sẽ nhanh hơn là mail.

1101. ちらり「と」 : Thoáng qua.

例：友達^{ともだち}が、ちらり^{わたし}と私^{ほう}の方^みを見た。

Bạn nhìn thoáng qua tôi.

1102. 本来（ほんらい）：Về bản chất.

例：本来、資料作成は部下の仕事だ。
ほんらい しりょうさくせい ぶ か しごと

Về bản chất, việc tạo tài liệu là công việc của cấp dưới.

1103. ついでに：Tiện thể, nhân tiện.

例：ついでに、報告書も作成した。
ほうこくしょ さくせい

Tiện thể tôi đã tạo cả bản báo cáo.

1104. 元々（もともと）：Vốn dĩ.

例：この公園は、元々個人の庭だった
こうえん もともと こじん にわ

Công viên này vốn dĩ là vườn của cá nhân nào đó.

CHECK TEST 5

① () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼女は体が弱いのか、() 風邪をひている。

1. 次第に 2. しょっちゅう 3. ほぼ 4. 最も

2. A:「部長は？」 B:「部長は() 帰りましたよ」。

1. かつて 2. 早速 3. どうやら 4. とくに

3. () 言われたことだけすれば、いいというわけではない。

1. せめて 2. 単に 3. ひとまず 4. 要するに

4. チャイムが鳴った途端、() 学生が教室から出てきた。

1. 次第に 2. さっさと 3. いったん 4. 一斉に

5. 努力しても、() 成功するわけではない。

1. 必ずしも 2. 着々と 3. 直ちに 4. ひとりでに

6. 興味はなかったが、見てみたら() 面白かった。

1. 案外 2. 改めた 3. 大して 4. むしろ

7. 集中して勉強ができるのは、() 1時間くらいだと思う。

1. ざっと 2. せいぜい 3. 常に 4. ほぼ

8. これは() 私の仕事ではなくて、部下の仕事なのだけど.

1. 必ずしも 2. 何となく 3. 本来 4. 万一

9. 彼は（ ）勉強べんきょうしていないのに、いつも成績せいせきがいい。

1. 度々たびたび 2. これほど 3. 大してたい 4. ともかく

10. 好きなキャラクターの商品しょうひんを見ると、（ ）買かってしまう。

1. いきなり 2. 至急しきゅう 3. 再三さいさん 4. つい

11. 出発しゅつぱつまで時間じかんがあったので、駅えきの周りまわを（ ）していた。

1. 生き生きい い 2. うろうろ 3. ぐるぐる 4. ゆらゆら

12. 明日あしたは、今日きょうよりも気温きおんが（ ）高たかくなるでしょう。

1. いったん 2. からっと 3. どっと 4. やや

13. （ ）外そとを見たら、雪ゆきが降ふっていた。

1. 今更いまさら 2. ざっと 3. ふと 4. わざわざ

14. 外そとは暑あついが、日陰ひかげに入はいると（ ）する。

1. からっと 2. しっとり 3. ちらりと 4. ひんやり

15. バスではなくタクシーにの乗ったのに、（ ）遅おそくなってしまった。

1. 案の定あん じょう 2. かえって 3. 果たしては 4. まさか

16. （ ）自分じぶんが賞しょうを取れるとは思おもわなかった。

1. あいにく 2. おそらく 3. まさか 4. ようやく

17. （ ）来こなくても、電話でんわで知しらせてくれればよかったのに. . . .

1. いきなり 2. ひとまず 3. とっくに 4. わざわざ

18. 今いまは公園こうえんだが、ここには（ ）市役所しやくしょがあった。

1. かつて 2. どうやら 3. 何しろなに 4. 本来ほんらい

② ことば い み もっと ちか ひと えら
____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

さいさん れんらく へんじ
1. 再三、連絡してほしいとメールしたのに、返事がない。

- なんかい なんかい 3. たまに 4. たまたま
1. 何回も 2. 何回か

はんにん へ や はい
2. 犯人は、おそらく、ここから部屋に入ったのだろう。

1. あいにく 2. まさか 3. たぶん 4. ともとも

みな きょうりよく う あ もくひょう たっせい
3. 皆の協力で、売り上げ目標はほぼ達成することができた。

- すこ ひじょう
1. いったん 2. 少しは 3. 非常に 4. だいたい

しょうしか すす じょじょ じんこう すく
4. 少子化が進み、徐々に人口が少なくなっている。

- つぎつぎ
1. ぞくぞくと 2. だんだん 3. 次々と 4. まあまあ

ANSWER

①

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. 2. しょっちゅう | 10. 4. つい |
| 2. 4. とっくに | 11. 2. うろうろ |
| 3. 2. 単に | 12. 4. やや |
| 4. 4. 一斉に | 13. 3. ふと |
| 5. 1. 必ずしも | 14. 4. ひんやり |
| 6. 1. 案外 | 15. 2. かえって |
| 7. 2. せいぜい | 16. 3. まさか |
| 8. 3. 本来 | 17. 4. わざわざ |
| 9. 3. 大して | 18. 1. かつて |

②

- | |
|------------|
| 1. 1. 何回も |
| 2. 2. たぶん |
| 3. 3. だいたい |
| 4. 4. だんだん |